

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2018**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 21 tháng 4 năm 2018

Hội đồng Quản trị ("HĐQT")

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
	(từ ngày 10.4.2018)
Ông Niraan De Silva	Thành viên
	(từ ngày 10.4.2018)
Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên
	(từ ngày 10.4.2018)
Ông Lý Trường Chiến	Thành viên
	(từ ngày 10.4.2018)

Ban Kiểm soát

Ông Hồ Nam Đông	Trưởng ban
	(từ ngày 10.4.2018)
Ông Lâm Quốc Thái	Thành viên
	(từ ngày 10.4.2018)
Ông Lê Văn Nhường	Thành viên
	(từ ngày 10.4.2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thái Phong	Phó Tổng Giám đốc
	Tài chính

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 1, Tòa nhà Mplaza, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam).

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 3 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 3 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2018 và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") phê duyệt ngày 27 tháng 4 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 3 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017, được trình bày như số liệu so sánh, chưa được soát xét.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM7233
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 4 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2018 VND	31.12.2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		138.541.986.801	171.687.624.732
110	Tiền	3	746.697.896	10.082.225.490
111	Tiền		746.697.896	10.082.225.490
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		4.608.712.550	33.973.712.550
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	4.608.712.550	33.973.712.550
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		132.782.477.715	112.685.085.995
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	73.216.664.231	51.516.276.519
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.678.319.560	7.486.963.226
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	51.887.493.924	53.681.846.250
140	Hàng tồn kho	7	-	13.900.813.659
141	Hàng tồn kho		-	14.378.359.114
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(477.545.455)
150	Tài sản ngắn hạn khác		404.098.640	1.045.787.038
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	404.098.640	1.045.787.038

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2018 VND	31.12.2017 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		299.871.872.486	249.323.375.281
210	Các khoản phải thu dài hạn		66.835.569.840	66.963.268.275
215	Phải thu về cho vay dài hạn	9	35.864.555.647	35.864.555.647
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	30.971.014.193	31.098.712.628
220	Tài sản cố định		7.572.616.858	7.651.215.097
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	972.125.346	1.035.704.367
222	Nguyên giá		4.042.981.410	4.042.981.410
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.070.856.064)	(3.007.277.043)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	6.600.491.512	6.615.510.730
228	Nguyên giá		7.024.382.154	7.024.382.154
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(423.890.642)	(408.871.424)
240	Tài sản dở dang dài hạn		115.475.000	115.475.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	115.475.000	115.475.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		210.921.601.101	155.908.678.127
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	198.383.932.089	155.208.009.115
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	250.669.012	250.669.012
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	12.287.000.000	450.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		14.426.609.687	18.684.738.782
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	13.644.863.776	17.877.814.200
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	781.745.911	806.924.582
270	TỔNG TÀI SẢN		438.413.859.287	421.011.000.013

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2018 VND	31.12.2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		157.762.760.463	140.842.652.239
310	Nợ ngắn hạn		127.762.760.463	110.783.000.239
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	34.665.444.885	45.061.536.618
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.841.128.341	1.153.795.164
313	Thuế và các khoản phải nộp			
	Ngân sách Nhà nước	13	4.319.878.533	2.948.668.176
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	115.711.800	3.853.255.163
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	79.883.590.537	19.475.652.305
320	Vay ngắn hạn	16(a)	6.937.006.367	38.290.092.813
330	Nợ dài hạn		30.000.000.000	30.059.652.000
337	Phải trả dài hạn khác		-	59.652.000
338	Vay dài hạn	16(b)	30.000.000.000	30.000.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		280.651.098.824	280.168.347.774
410	Vốn chủ sở hữu		280.651.098.824	280.168.347.774
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	238.000.000.000	238.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		238.000.000.000	238.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	24.115.560.000	24.115.560.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	18.535.538.824	18.052.787.774
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		18.052.787.774	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		482.751.050	18.052.787.774
440	TỔNG NGUỒN VỐN		438.413.859.287	421.011.000.013

Trần Thị Lào
Kế toán trưởng/Người lập

Võ Thái Phong
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 27 tháng 4 năm 2018



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2018 VND	31.3.2017 VND (Chưa soát xét)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.601.084.297	48.235.786.994
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.601.084.297	48.235.786.994
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(15.527.233.953)	(29.756.979.108)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.073.850.344	18.478.807.886
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.880.536.410	940.149.518
22	Chi phí tài chính	(1.069.309.361)	(2.733.889.746)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.069.309.361)	(2.717.289.746)
25	Chi phí bán hàng	(8.431.961.567)	(7.982.064.812)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.651.411.523)	(4.921.913.984)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	801.704.303	3.781.088.862
31	Thu nhập khác	-	-
32	Chi phí khác	(198.265.491)	-
40	Lỗ khác	(198.265.491)	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	603.438.812	3.781.088.862
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(95.509.091)	(756.217.772)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(25.178.671)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	482.751.050	3.024.871.090

Trần Thị Lào
Kế toán trưởng/Người lập

Võ Thái Phong
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 27 tháng 4 năm 2018



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2018 VND	31.3.2017 VND (Chưa soát xét)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	603.438.812	3.781.088.862
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	78.598.239	115.223.238
03	Hoàn nhập dự phòng	(477.545.455)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.880.536.410)	(940.149.518)
06	Chi phí lãi vay	1.069.309.361	2.717.289.746
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(606.735.453)	5.673.452.328
09	Tăng các khoản phải thu	(19.149.430.847)	(55.727.363.403)
10	Giảm hàng tồn kho	14.378.359.114	4.409.000.859
11	Tăng các khoản phải trả	26.931.762.605	35.674.791.827
12	Giảm chi phí trả trước	4.874.638.822	1.844.101.504
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.069.309.361)	(1.939.695.995)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	25.359.284.880	(10.065.712.880)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn	(4.608.712.550)	(23.576.667.164)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	33.973.712.550	21.276.667.164
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(33.767.000.000)	(21.930.000.000)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.060.273.972	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.341.726.028)	(24.230.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	5.275.292.615	58.454.644.290
34	Chi trả nợ gốc vay	(36.628.379.061)	(24.575.535.541)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(31.353.086.446)	33.879.108.749
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(9.335.527.594)	(416.604.131)
60	Tiền đầu kỳ	10.082.225.490	1.685.012.010
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền cuối kỳ	746.697.896	1.268.407.879

Trần Thị Lào
Kế toán trưởng/Người lập

Võ Thái Phong
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 27 tháng 4 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2018****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ kinh doanh bình thường của Công ty là trong vòng 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty có 30 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 17 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty có 10 công ty con sở hữu trực tiếp, 5 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 9 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết) như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của cả Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 3 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho**(a) Chương trình truyền hình**

Chương trình truyền hình được ghi nhận là hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí hậu cần để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Chương trình truyền hình được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo nguyên tắc số dư giảm dần dựa vào số lần phát sóng.

(b) Hàng hóa

Hàng hóa được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và chi phí khác để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

(c) Dự phòng

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc phát sóng chương trình. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời và chậm lưu chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Chủ tịch HĐQT của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.8 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao chủ yếu như sau:

Phương tiện vận tải và truyền dẫn	6 – 10 năm
Máy móc thiết bị	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	10 – 44 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và chủ yếu là chi phí đầu tư, phát triển dự án kênh truyền hình, thiết bị đã đưa vào sử dụng và cải tạo văn phòng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.12 Các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được phân loại là vay dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được phân loại lại là vay ngắn hạn để có kế hoạch chi trả. Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo chính sách kế toán nêu tại Thuyết minh 2.11.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa vào ngày chốt quyền nhận cổ tức đã được công bố.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.17 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí nghiên cứu thị trường, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và chi phí tiếp khách.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định sử dụng trong văn phòng và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

	31.3.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền mặt	355.709.335	289.419.072
Tiền gửi ngân hàng	390.988.561	9.792.806.418
	<u>746.697.896</u>	<u>10.082.225.490</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.3.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng (*)	<u>4.608.712.550</u>	<u>4.608.712.550</u>	<u>33.973.712.550</u>	<u>33.973.712.550</u>

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5% đến 6%/năm. Các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

Số thứ tự	Công ty	Hoạt động chính	31.3.2018			31.12.2017		
			Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	99	29.700.000.000	(*)	-	99	29.700.000.000
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	Quảng cáo, thiết kế website	99	2.334.126.249	(*)	-	99	2.334.126.249
3	Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	Quảng cáo, sản xuất phim	99	9.900.000.000	(*)	-	99	9.900.000.000
4	Công ty Cổ phần NVU	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	90	5.425.000.000	(*)	-	90	5.425.000.000
5	Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Film	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	72,75	11.304.000.000	(*)	-	72,75	11.304.000.000
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Và Sản xuất Phim Yeah1	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	62,69	5.100.000.000	(*)	-	62,69	5.100.000.000
7	Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến NetLink	Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí	76	128.670.805.840	(*)	-	51	86.344.882.866
8	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	Quảng cáo	51	5.100.000.000	(*)	-	51	5.100.000.000
9	Công ty Cổ phần SMB	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc	85	850.000.000	(*)	-	85	-
10	Công ty Cổ phần ZeroZ	Sản xuất phim điện ảnh, thiết kế chuyên dụng	100	-	(*)	-	-	-
				<u>198.383.932.089</u>				<u>155.208.009.115</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty con trên cao hơn giá gốc của các khoản đầu tư.

Ngoài ra, Công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết năm giữ %
1	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	Quảng cáo, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,49	50,49
2	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	Singapore	89,10	89,10
3	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	90,09	90,09
4	Công ty Netlink Online Corporation (*)	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	Seychelles	51	51
5	Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	Quảng cáo	Bén Tre, Việt Nam	90,09	90,09

(*) Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất thủ tục hồ sơ đầu tư ra nước ngoài cho công ty Netlink Online Corporation.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	31.3.2018				31.12.2017			
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tin học và Truyền thông Kết Nối Trẻ	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	40	250.669.012	(*)	-	40.00	250.669.012	(*)	-

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của công ty trên cao hơn giá trị sổ sách.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	31.3.2018				31.12.2017			
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Quảng cáo điện tử	8,3	11.337.000.000	(**)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15	950.000.000	(**)	-	15	450.000.000	(**)	-
			12.287.000.000	(**)	-		450.000.000	(**)	-

(**) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty trên cao hơn giá trị sổ sách.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.3.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Hiệp Phát	1.828.181.627	1.828.181.627
Công ty TNHH Truyền thông WPP	1.729.259.120	3.120.711.076
Công ty Dược phẩm Hoa Thiên Phú	-	1.003.098.030
Khác	2.360.766.197	1.067.249.529
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	67.298.457.287	44.497.036.257
	<u>73.216.664.231</u>	<u>51.516.276.519</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã sử dụng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng từ bên thứ ba để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 16).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	31.3.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải thu cổ tức	17.539.680.777	34.629.069.406
Cho bên liên quan vay không lãi suất	16.722.748.570	2.536.778.834
Phải thu từ hoạt động chương trình	-	819.909.876
Lợi nhuận được chia từ hợp tác kinh doanh	2.806.543.782	2.806.543.782
Tạm ứng cho nhân viên	486.591.259	143.257.396
Các khoản phải thu khác	14.331.929.536	12.746.286.956
	<u>51.887.493.924</u>	<u>53.681.846.250</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	47.396.957.559	49.240.102.479
Bên thứ ba	4.490.536.365	4.441.743.771
	<u>51.887.493.924</u>	<u>53.681.846.250</u>

6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	31.3.2018 VND	31.12.2017 VND
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	17.500.000.000	17.500.000.000
Tiền đặt cọc thuê mặt bằng	1.294.301.865	1.422.000.300
Tiền đặt cọc khác (**)	8.000.000.000	8.000.000.000
Lãi phải thu cho bên liên quan vay (Thuyết minh 30(b))	4.176.712.328	4.176.712.328
	<u>30.971.014.193</u>	<u>31.098.712.628</u>

(*) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng. Việc phân chia doanh thu sẽ căn cứ vào doanh thu hàng năm của dự án, theo đó, chủ đầu tư đồng ý đảm bảo phân chia doanh thu cho Công ty là 5.5%/năm, dựa trên tổng doanh thu hàng năm trong suốt quá trình hợp tác hoặc tối thiểu 15% trên tổng vốn góp nếu dự án không phát sinh doanh thu. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

(**) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến, công ty liên quan, để sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử (Thuyết minh 30(b)).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 HÀNG TỒN KHO

	31.3.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chương trình chờ duyệt phát sóng	-	-	7.152.727.272	-
Hàng hóa	-	-	7.225.631.842	(477.545.455)
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.378.359.114</u>	<u>(477.545.455)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	31.3.2018 VND	31.3.2017 VND
Số dư đầu kỳ	477.545.455	477.545.455
Hoàn nhập dự phòng	(477.545.455)	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>477.545.455</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31.3.2018 VND	31.12.2017 VND
Công cụ, dụng cụ	145.689.668	66.353.303
Chi phí dịch vụ trả trước	258.408.972	979.433.735
	<u>404.098.640</u>	<u>1.045.787.038</u>

(b) Dài hạn

	31.3.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí đầu tư, phát triển dự án kênh truyền hình	12.878.787.864	13.636.363.635
Công cụ, dụng cụ	171.135.425	228.791.148
Chi phí dịch vụ trả trước	594.940.487	4.012.659.417
	<u>13.644.863.776</u>	<u>17.877.814.200</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2018 VND	31.3.2017 VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	18.923.601.238	35.595.250.890
Tăng trong kỳ	85.760.000	558.970.260
Phân bổ trong kỳ	(4.960.398.822)	(1.531.681.837)
Số dư cuối kỳ	<u>14.048.962.416</u>	<u>34.622.539.313</u>

9 PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Đây là các khoản cho vay có kỳ hạn 48 tháng có hạn mức 43.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng tiền gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Việt Nam Trực tuyến có thời hạn 18 tháng với số tiền là 30.000.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ số cổ phần của Ông Võ Thái Phong tại Công ty. Khoản cho vay này chịu lãi suất 10%/năm (Thuyết minh 30(b)).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải VND	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 31 tháng 3 năm 2018	3.139.273.635	903.707.775	4.042.981.410
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.196.234.767	811.042.276	3.007.277.043
Khấu hao trong kỳ	61.737.249	1.841.772	63.579.021
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018	2.257.972.016	812.884.048	3.070.856.064
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	943.038.868	92.665.499	1.035.704.367
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018	881.301.619	90.823.727	972.125.346

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 972.128.345 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.035.704.367 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 1.536.655.955 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.450.746.637 đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 31 tháng 3 năm 2018	7.024.382.154
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	408.871.424
Khấu hao trong kỳ	15.019.218
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018	423.890.642
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	6.615.510.730
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018	6.600.491.512

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.3.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí phát triển dự án	115.475.000	115.475.000

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.3.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Truyền Hình Kỹ Thuật Số Miền Nam	2.909.499.999	2.909.499.999
Công ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Hoàng Mai	1.073.824.400	1.073.824.400
Công ty TNHH Rohto-Menthaolatum (Việt Nam)	824.397.564	1.352.397.564
Bên thứ ba khác	1.444.619.649	2.320.670.174
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	28.413.103.273	37.405.144.481
	34.665.444.885	45.061.536.618

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	31.3.2018 VND	31.12.2017 VND
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	3.248.178.298	2.190.591.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	277.540.854	182.031.763
Các khoản phải nộp khác	794.159.381	576.044.503
	4.319.878.533	2.948.668.176

Tình hình biến động trong kỳ của Thuế và các khoản khác phải nộp Ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31.3.2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.031.763	95.509.091	-	277.540.854
Thuế giá trị gia tăng	2.190.591.910	1.971.314.368	(913.727.980)	3.248.178.298
Thuế thu nhập cá nhân	576.044.503	248.899.877	(30.784.999)	794.159.381
Khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	2.948.668.176	2.318.723.336	(947.512.979)	4.319.878.533

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.3.2018 VND	31.12.2017 VND
Lãi vay phải trả	115.711.800	3.465.384.663
Khác	-	387.870.500
	<u>115.711.800</u>	<u>3.853.255.163</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.3.2018 VND	31.12.2017 VND
Đầu tư vào công ty con	33.065.840.507	7.447.882.866
Phải trả sản xuất chương trình TV	17.715.550.410	-
Phải trả nội bộ	12.307.304.573	11.717.304.573
Đầu tư vào công ty khác	11.337.000.000	-
Các khoản phải trả khác	5.457.895.047	310.464.866
	<u>79.883.590.537</u>	<u>19.475.652.305</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	46.970.227.547	19.165.187.439
Khác	32.913.362.990	310.464.866
	<u>79.883.590.537</u>	<u>19.475.652.305</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

16 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.3.2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (i)	19.290.092.813	5.275.292.615	(17.628.379.061)	6.937.006.367
Ngân hàng United Overseas Việt Nam	19.000.000.000	-	(19.000.000.000)	-
	<u>38.290.092.813</u>	<u>5.275.292.615</u>	<u>(36.628.379.061)</u>	<u>6.937.006.367</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.3.2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000

(i) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam, có kỳ hạn 1 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng với lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Lãi suất trả chậm được tính trên cơ sở 150% của lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay có tài sản đảm bảo gồm: Tài sản cố định là 4 xe ô tô của Công ty; quyền chuyển đổi nợ được quy định trong hợp đồng ký kết giữa Công ty TNHH Truyền thông WPP, Công ty Liên doanh TNHH Saatchi & Saatchi Việt Nam, Công ty Cổ phần Truyền thông TK-L và Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC; bất động sản tại số 826, 828, Đường Suối Cát, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương.

(ii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam, có kỳ hạn 3 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng với lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ.

17 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết của tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	31.3.2018 VND	31.12.2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	781.745.911	806.924.582

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.3.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ	806.924.582	164.446.849
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Thuyết minh 27)	(25.178.671)	642.477.733
Số dư cuối kỳ	781.745.911	806.924.582

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời do việc trích lập dự phòng và các khoản chi phí trả trước.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.3.2018 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2017 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	23.800.000	23.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	23.800.000	23.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.800.000	23.800.000

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31.3.2018		31.12.2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	9.853.399	41,40	9.853.399	41,40
Công ty DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	8.499.637	35,71	8.499.637	35,71
Công ty Ancla Assets Limited	2.973.260	12,49	2.973.260	12,49
Ông Đào Phúc Trí	1.039.498	4,37	1.039.498	4,37
Cổ đông khác	1.434.206	6,03	1.434.206	6,03
	<u>23.800.000</u>	<u>100,00</u>	<u>23.800.000</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu Cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	10.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	13.800.000	138.000.000.000	138.000.000.000
	<u>23.800.000</u>	<u>238.000.000.000</u>	<u>238.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	100.000.000.000	115.560.000	3.991.936.684	104.107.496.684
Lợi nhuận trong năm	-	-	32.280.851.090	32.280.851.090
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	18.220.000.000	-	(18.220.000.000)	-
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	113.780.000.000	-	-	113.780.000.000
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên	6.000.000.000	24.000.000.000	-	30.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	238.000.000.000	24.115.560.000	18.052.787.774	280.168.347.774
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	482.751.050	482.751.050
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018	238.000.000.000	24.115.560.000	18.535.538.824	280.651.098.824

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm 73 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3 Đô la Mỹ và 55 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Mức thanh toán tối thiểu Công ty phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 49.824.941.284 đồng và 71.077.507.184 đồng (Thuyết minh 31(a)).

21 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2018 VND	31.3.2017 VND (Chưa soát xét)
Doanh thu		
Doanh thu quảng cáo	17.150.000.000	20.479.561.815
Doanh thu ủy quyền khai thác	8.362.899.142	13.404.475.182
Chương trình phát trên hạ tầng kỹ thuật số	3.118.018.182	12.125.000.000
Cung cấp dịch vụ	1.970.166.973	2.226.749.997
	<u>30.601.084.297</u>	<u>48.235.786.994</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u><u>30.601.084.297</u></u>	<u><u>48.235.786.994</u></u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2018 VND	31.3.2017 VND (Chưa soát xét)
Chi phí sản xuất chương trình	11.838.112.727	9.191.818.181
Chi phí thuê kênh	3.030.303.044	18.986.129.998
Chi phí bản quyền phim	658.818.182	1.565.583.201
Khác	-	13.447.728
	<u>15.527.233.953</u>	<u>29.756.979.108</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2018 VND	31.3.2017 VND (Chưa soát xét)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.880.536.410	940.149.518

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2018 VND	31.3.2017 VND (Chưa soát xét)
Lãi tiền vay	1.069.309.361	2.717.289.746
Khác	-	16.600.000
	1.069.309.361	2.733.889.746

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2018 VND	31.3.2017 VND (Chưa soát xét)
Chi phí khảo sát thị trường	8.362.899.142	7.798.946.494
Chi phí lương	-	74.030.500
Chi phí khấu hao	69.062.425	70.987.818
Chi phí khác	-	38.100.000
	8.431.961.567	7.982.064.812

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2018 VND	31.3.2017 VND (Chưa soát xét)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.291.518.904	2.983.632.348
Chi phí nhân công	2.367.925.260	897.097.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	882.604.320	1.038.183.700
Chi phí bằng tiền khác	109.363.039	3.000.000
	6.651.411.523	4.921.913.984

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% và được thể hiện như sau:

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2018	31.3.2017
	VND	VND
		(Chưa soát xét)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	603.438.812	3.781.088.862
Thuế tính ở thuế suất 20%	120.687.762	756.217.772
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	120.687.762	756.217.772
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	95.509.091	756.217.772
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 17)	25.178.671	-
	120.687.762	756.217.772

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2018	31.3.2017
	VND	VND
		(Chưa soát xét)
Chi phí sản xuất chương trình	15.527.233.953	29.756.979.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.157.262.234	4.004.955.058
Phí khảo sát thị trường	8.362.899.142	7.798.946.494
Chi phí nhân công	2.367.925.260	971.128.436
Chi phí khấu hao TSCĐ	78.598.239	115.223.238
Chi phí khác	109.363.039	13.725.570
	30.603.281.867	42.660.957.904

29 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2018 VND	31.3.2017 VND
Vay theo khế ước thông thường	5.275.292.615	58.454.644.290

(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2018 VND	31.3.2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	36.628.379.061	24.575.535.541

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan là cổ đông Công ty và các công ty con.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2018 VND	31.3.2017 VND (Chưa soát xét)
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	18.450.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	8.457.305.141	11.818.181.818
Công ty Cổ phần Giải trí Đại Sứ Trẻ	207.313.635	189.954.543
Công ty Cổ phần phát triển thương hiệu Yeah1	153.728.966	-
Công ty Cổ Phần SMB	153.255.587	-
Công ty Cổ phần Giải trí Ròng	61.462.786	-
	27.483.066.115	12.008.136.361
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Giải Trí Yeah1	4.685.385.455	-
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	681.940.000	232.716.000

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2018	31.3.2017
	VND	VND
		(Chưa soát xét)
iv) Góp vốn		
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực Tuyến NetLink	42.325.922.974	-
Công ty Cổ phần SBM	850.000.000	-
	<u>43.175.922.974</u>	<u>-</u>

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	31.3.2018	31.12.2017
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	25.478.595.055	16.185.000.000
Công Ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	19.275.000.000	-
Công ty Cổ phần NVU	15.546.050.000	20.546.050.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	5.929.419.767	6.979.690.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	704.645.457	704.645.457
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Yeah1	150.028.635	81.650.000
Công ty Cổ phần Giải trí Rõng	214.718.373	-
	<u>67.298.457.287</u>	<u>44.497.036.257</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Công ty Cổ phần Giải trí Rõng	10.819.841.174	8.769.841.174
Công ty Cổ phần NVU	12.119.874.954	29.212.501.869
Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	8.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải Trí Yeah1	6.312.411.433	2.773.203.411
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	1.349.111.673	1.349.111.672
Ông Võ Thái Phong	8.195.718.325	7.135.444.353
	<u>47.396.957.559</u>	<u>49.240.102.479</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 6(b))		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	8.000.000.000	8.000.000.000
Ông Võ Thái Phong	4.176.712.328	4.176.712.328
	<u>12.176.712.328</u>	<u>12.176.712.328</u>
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 9)		
Ông Võ Thái Phong	35.864.555.647	35.864.555.647

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	31.3.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	3.669.818	3.669.818
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	16.185.000.000	28.362.426.663
Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Film	3.990.000.000	3.990.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	8.234.433.455	5.049.048.000
	<u>28.413.103.273</u>	<u>37.405.144.481</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	22.325.922.974	7.447.882.866
Công ty cổ phần Truyền thông ADSBNC Việt Nam	11.337.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	7.955.375.812	7.365.375.812
Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Film	4.331.583.152	4.331.583.152
Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	16.200.239	16.200.239
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	4.145.370	4.145.370
	<u>46.970.227.547</u>	<u>19.165.187.439</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

31 CÁC KHOẢN CAM KẾT

(a) Thuế hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuế hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuế văn phòng		Chi phí thuê kênh		Tổng cộng	
	31.3.2018	31.12.2017	31.3.2018	31.12.2017	31.3.2018	31.12.2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dưới 1 năm	6.427.958.175	5.094.595.562	30.250.000.000	24.200.000.000	36.677.958.175	29.294.595.562
Từ 1 đến 5 năm	13.146.983.109	35.732.911.622	-	6.050.000.000	13.146.983.109	41.782.911.622
Tổng công các khoản thanh toán tối thiểu	19.574.941.284	40.827.507.184	30.250.000.000	30.250.000.000	49.824.941.284	71.077.507.184

31 CÁC KHOẢN CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Góp vốn vào công ty con**

	31.3.2018 VND	31.3.2017 VND (Chưa soát xét)
Công ty Cổ phần NVU	18.450.830.000	18.450.830.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Yeah1	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	12.665.873.751	12.665.873.751
Công ty Cổ phần SMB	9.050.000.000	9.900.000.000
Công ty Cổ phần ZeroZ	2.000.000.000	-
	<u>43.766.703.751</u>	<u>42.616.703.751</u>

32 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**Phát hành thêm cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận giữ lại, trích lập quỹ đầu tư phát triển**

Theo Nghị quyết 01/2018/NQ/ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu bằng nguồn lợi nhuận giữ lại với tỷ lệ 15% vốn điều lệ cho các cổ đông hiện hữu, trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 5 tỷ đồng. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, thủ tục phát hành thêm cổ phần đã hoàn thành.

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ này.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 27 tháng 4 năm 2018.


Trần Thị Lào
Kế toán trưởng/Người lập


Võ Thái Phong
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT

